

## **Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 52

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty ("Công ty") là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp ngày 15 tháng 11 năm 2006 và theo các Giấy phép Điều chỉnh mới nhất số 40/GPDC7/KDBH ngày 8 tháng 11 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;
- Nhận và nhượng tái bảo hiểm tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và
- Tiến hành các hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro và tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất; xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ và đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tòa nhà Vincom, số 45A Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có hai (2) chi nhánh tại Hà Nội và Hải Phòng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các chi nhánh này được đặt tại tòa nhà Lotte Center, số 54 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và tại số 17 Khu B1, Lô 7B, đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Saime Defne Turkes	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2025
Bà Lee Kar Lun Karen	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ông Scott Edward Roddy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2024
Ông Christopher John Alexander	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2024

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Trần Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Bà Nguyễn Thùy Dung	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2014
Bà Nguyễn Ngọc Thúy	Giám đốc Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2011
Ông Lê Công Hùng	Giám đốc Công nghệ Thông tin	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2007
Bà Ngô Thị Phương Lan	Lãnh đạo Phòng Định giá và phân tích	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2025
Ông Cao Nguyên Trí	Lãnh đạo Phòng Bồi thường	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2023
Bà Chung Thị Ngọc Trâm	Lãnh đạo Phòng Sản phẩm xe cơ giới	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Ông Dương Phụng Hiền	Lãnh đạo Phòng Sản phẩm Bảo hiểm tài sản	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 8 năm 2022
Bà Nguyễn Nhật Vy	Lãnh đạo Phòng Sản phẩm Bảo hiểm Con người	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Lãnh đạo Phòng Vận hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Hoàng Diệp	Lãnh đạo Phòng Rủi Ro và Tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2025
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Lãnh đạo Phòng Pháp Lý	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2023

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Lee Kar Lun Karen	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2025
Bà Saime Defne Turkes	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2025
Bà Trần Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Bà Nguyễn Thùy Dung	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2017

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Trần Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12856015/67869790

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty ("Công ty") được lập ngày 3 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

2025/03/03

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Saman Wijaya Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2025

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01 - DNPNT

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.359.675.020.607</b>	<b>1.424.670.240.101</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>124.857.162.940</b>	<b>109.345.264.756</b>
111	1. Tiền		124.857.162.940	109.345.264.756
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.121.639.500.659</b>	<b>1.174.336.440.597</b>
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.121.639.500.659	1.174.336.440.597
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>71.538.065.614</b>	<b>101.965.494.829</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		33.194.341.136	37.366.883.833
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		33.194.341.136	37.366.883.833
135	2. Phải thu ngắn hạn khác		45.836.279.865	71.837.860.925
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.492.555.387)	(7.239.249.929)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>30.627.381.292</b>	<b>28.223.007.418</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		30.627.381.292	28.223.007.418
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	<b>7</b>	27.960.808.499	25.203.225.179
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác		2.666.572.793	3.019.782.239
<b>190</b>	<b>V. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>17.1</b>	<b>11.012.910.102</b>	<b>10.800.032.501</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		6.591.236.789	5.843.940.629
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		4.421.673.313	4.956.091.872



Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01 - DNPNT

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>227.175.016.260</b>	<b>96.300.165.384</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>14.279.869.320</b>	<b>13.277.577.480</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		14.279.869.320	13.277.577.480
218.1	1.1 Kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc	8	8.000.000.000	8.000.000.000
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác	9	6.279.869.320	5.277.577.480
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>10.134.111.781</b>	<b>11.264.541.725</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.696.179.011	3.228.990.380
222	Nguyên giá		36.206.915.293	36.233.451.151
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.510.736.282)	(33.004.460.771)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.514.250.436	2.750.157.654
228	Nguyên giá		48.076.625.358	48.676.989.167
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.562.374.922)	(45.926.831.513)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.923.682.334	5.285.393.691
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>187.632.227.415</b>	<b>64.054.790.883</b>
258	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		187.632.227.415	64.054.790.883
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.128.807.744</b>	<b>7.703.255.296</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8.270.802.090	284.376.361
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	6.858.005.654	7.418.878.935
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.586.850.036.867</b>	<b>1.520.970.405.485</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01 - DNPNT

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>614.799.932.984</b>	<b>548.300.598.895</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>613.350.848.106</b>	<b>547.760.086.968</b>
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	24.103.854.436	26.311.570.586
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		23.750.662.639	23.981.709.470
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		353.191.797	2.329.861.116
313	2. Doanh thu chưa thực hiện		7.529.915.754	4.984.153.879
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.679.574.718	6.046.307.246
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	42.384.280.200	28.946.465.002
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		3.930.884.397	9.574.627.700
319.1	6. Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	16	1.692.850.795	1.467.228.602
329	7. Dự phòng nghiệp vụ		526.029.487.806	470.429.733.953
329.1	7.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	339.677.377.669	306.605.002.789
329.2	7.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	81.072.131.731	65.009.533.442
329.3	7.3 Dự phòng dao động lớn	17.2	105.279.978.406	98.815.197.722
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.449.084.878</b>	<b>540.511.927</b>
336	1. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc		1.449.084.878	540.511.927
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>972.050.103.883</b>	<b>972.669.806.590</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>972.050.103.883</b>	<b>972.669.806.590</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.204.072.000.000	1.204.072.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		22.892.022.695	22.892.022.695
421	3. Lỗi lũy kế		(254.913.918.812)	(254.294.216.105)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.586.850.036.867</b>	<b>1.520.970.405.485</b>

*[Signature]*

*[Signature]*



Bà Lưu Mộng Ngọc Nhi  
Người lập

Bà Lý Bội Lang  
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2025

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Phần I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02 - DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	618.690.341.010	575.488.152.534
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	69.581.756.036	91.629.450.203
13	3. Thu nhập khác	6.497.957.774	3.333.955.549
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(466.773.548.259)	(396.462.804.001)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(8.622.467.470)	(9.134.715.795)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(215.608.677.714)	(221.763.137.739)
24	7. Chi phí khác	(1.476.989.243)	(2.968.212.699)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.288.372.134	40.122.688.052
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.347.201.560)	(9.614.660.140)
52	10. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(560.873.281)	27.388.067
60	11. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN	(619.702.707)	30.535.415.979

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
 Phần II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02 - DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>		<b>643.068.114.282</b>	<b>591.377.135.776</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Phí bảo hiểm gốc	19	674.553.143.437	615.252.375.455
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm	19.1	1.587.345.725	1.288.692.369
01.3	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	(33.072.374.880)	(25.163.932.048)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>(28.915.124.629)</b>	<b>(19.695.269.848)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	20	(29.662.420.789)	(20.124.344.411)
02.2	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	17.1	747.296.160	429.074.563
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>		<b>614.152.989.653</b>	<b>571.681.865.928</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>4.537.351.357</b>	<b>3.806.286.606</b>
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		4.537.351.357	3.806.286.606
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>618.690.341.010</b>	<b>575.488.152.534</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường bảo hiểm</b>		<b>(279.290.299.373)</b>	<b>(259.384.444.254)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	Chi bồi thường bảo hiểm	21.1	(279.290.299.373)	(259.384.444.254)
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>4.975.735.651</b>	<b>1.089.346.537</b>
<b>13</b>	<b>8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>(16.062.598.289)</b>	<b>16.185.180.884</b>
<b>14</b>	<b>9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>(534.418.559)</b>	<b>1.284.424.654</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>21</b>	<b>(290.911.580.570)</b>	<b>(240.825.492.179)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>17.2</b>	<b>(6.464.780.684)</b>	<b>(5.964.167.234)</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

B02-DNPNT

Phần II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>(169.397.187.005)</b>	<b>(149.673.144.588)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	Chi hoa hồng		(53.876.729.453)	(50.460.650.570)
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	(115.520.457.552)	(99.212.494.018)
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>(466.773.548.259)</b>	<b>(396.462.804.001)</b>
19	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>151.916.792.751</b>	<b>179.025.348.533</b>
23	<b>15. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>69.581.756.036</b>	<b>91.629.450.203</b>
24	<b>16. Chi phí hoạt động tài chính</b>		<b>(8.622.467.470)</b>	<b>(9.134.715.795)</b>
25	<b>17. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>	23	<b>60.959.288.566</b>	<b>82.494.734.408</b>
26	<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	24	<b>(215.608.677.714)</b>	<b>(221.763.137.739)</b>
30	<b>19. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>(2.732.596.397)</b>	<b>39.756.945.202</b>
31	<b>20. Thu nhập khác</b>		<b>6.497.957.774</b>	<b>3.333.955.549</b>
32	<b>21. Chi phí khác</b>		<b>(1.476.989.243)</b>	<b>(2.968.212.699)</b>
40	<b>22. Lợi nhuận khác</b>		<b>5.020.968.531</b>	<b>365.742.850</b>
50	<b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>2.288.372.134</b>	<b>40.122.688.052</b>
51	<b>24. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	25.2	<b>(2.347.201.560)</b>	<b>(9.614.660.140)</b>
52	<b>25. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>	25.3	<b>(560.873.281)</b>	<b>27.388.067</b>
60	<b>26. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>(619.702.707)</b>	<b>30.535.415.979</b>



Bà Lưu Mộng Ngọc Nhi  
Người lập



Bà Lý Bội Lang  
Kế toán trưởng



  
Bà Trần Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2025

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>2.288.372.134</b>	<b>40.122.688.052</b>
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	5.490.306.547	5.079.784.551
03	Các khoản dự phòng		55.386.876.252	13.229.253.931
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.891.548.881)	2.372.185.593
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(58.547.657.940)	(78.366.916.455)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>726.348.112</b>	<b>(17.563.004.328)</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		9.566.994.905	(15.015.098.937)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		11.008.177.457	(886.537.307)
12	Tăng chi phí trả trước		(10.951.672.884)	(1.853.500.914)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.455.798.781)	(5.686.414.592)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.894.048.809</b>	<b>(41.004.556.078)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(4.359.876.603)	(9.161.628.384)
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư		(1.359.407.000.641)	(1.097.040.816.986)
24	Tiền thu từ các khoản đầu tư đáo hạn		1.281.521.816.986	1.053.653.946.759
27	Lãi đầu tư nhận được		85.971.360.752	66.564.552.044
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>3.726.300.494</b>	<b>14.016.053.433</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>11.620.349.303</b>	<b>(26.988.502.645)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4</b>	<b>109.345.264.756</b>	<b>138.705.952.994</b>
<b>61</b>	<b>Ảnh hưởng của biến động tỷ giá</b>		<b>3.891.548.881</b>	<b>(2.372.185.593)</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>124.857.162.940</b>	<b>109.345.264.756</b>



Bà Lưu Mộng Ngọc Nhi  
Người lập



Bà Lý Bội Lang  
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2025

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty ("Công ty") là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2006 và theo các Giấy phép Điều chỉnh mới nhất số 40/GPDC7/KDBH ngày 8 tháng 11 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là:

- cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; bảo hiểm thiệt hại kinh doanh; và bảo hiểm nông nghiệp;
- nhận và nhượng tái bảo hiểm tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và
- tiến hành các hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro và tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất; xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ và đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tòa nhà Vincom, số 45A Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có hai (2) chi nhánh tại Hà Nội và Hải Phòng. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, các chi nhánh này được đặt tại tòa nhà Lotte Center, số 54 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và tại số 17 Khu B1, Lô 7B, đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 314 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 323 người).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chứng từ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**3.4 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Trang thiết bị	2 - 5 năm
Thiết bị máy vi tính	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8 Tài sản thuê**

Việc xác định một hợp đồng là hoặc bao gồm một khoản đi thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày hiệu lực và đòi hỏi phải đánh giá xem việc thực hiện một hợp đồng có phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng có chuyển giao quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Đầu tư tài chính**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Phương pháp tính các quỹ dự phòng này được quy định theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Bộ Tài chính. Chi tiết phương pháp tính các quỹ dự phòng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35, Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023, cụ thể:

Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường được quy định tại Khoản 1, Điều 36, Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ Tài chính, theo đó Công ty thực hiện trích lập hai (02) loại dự phòng sau:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm được giải quyết quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 36, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% trên phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 36, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 37, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 37, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35, Thông tư 67, cụ thể:

Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm thuộc nghiệp vụ của bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm* Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường được quy định tại Khoản 1, Điều 36, Thông tư 67 của Bộ Tài chính, theo đó Công ty thực hiện trích lập 02 loại dự phòng sau:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết tại Điểm a, Khoản 1, Điều 36, Thông tư 67 của Bộ Tài chính; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% trên phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 36, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

(iii) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập dự phòng đảm bảo cân đối hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí giữ lại cho từng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe quy định tại Khoản 3, Điều 40 và Điểm b, Khoản 1, Điều 37 Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng đảm bảo cân đối được tính theo công thức quy định tại Khoản 3, Điều 40, Thông tư 67 của Bộ Tài chính.

**3.13 Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46 của Bộ Tài chính.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu sau đây phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

##### (ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi phí bồi thường bảo hiểm*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền được bảo hiểm cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường.

*(ii) Chi phí hoa hồng*

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 67. Cuối kỳ kế toán, chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý*

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 52, Thông tư 67 của Bộ Tài chính, các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm được thực hiện như sau:

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.

**3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã được đề cập tại điểm 3.12.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)**

(ii) *Nhận tái bảo hiểm* (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời: (tiếp theo)

- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã được đề cập tại điểm 3.12.

**3.18 Thuế**

**3.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

**3.18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, kí quỹ bảo hiểm và các khoản kí quỹ khác, tài sản tái bảo hiểm và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường và chi phí trích trước.



# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 3.20 Sử dụng các ước tính

Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

### 3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	5.000.000
Bằng VND	-	5.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.857.162.940	109.340.264.756
Bằng VND (*)	28.681.513.135	19.949.604.774
Bằng Đô la Mỹ	96.175.649.805	89.390.659.982
	<b>124.857.162.940</b>	<b>109.345.264.756</b>

(\*) Vào ngày 6 tháng 12 năm 2022, Công ty đã yêu cầu ngân hàng phát hành một cam kết bảo lãnh để tham dự đấu thầu với số tiền là 1.000.000.000 VND (Bằng chữ: một tỷ đồng). Ngày 3 tháng 7 năm 2024, Công ty đã ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung thời hạn hiệu lực của thư bảo lãnh kể từ ngày 6 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 3 tháng 1 năm 2025. Theo đó, Công ty đã ký quỹ số tiền này tại ngân hàng.

## Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<b>Ngắn hạn</b>					
Tiền gửi (i)	1.121.639.500.659	1.121.639.500.659	1.022.852.780.365	1.022.852.780.365	
Trái phiếu chính phủ	-	-	200.000.000.000	151.483.660.232	
	<b>1.121.639.500.659</b>	<b>1.121.639.500.659</b>	<b>1.222.852.780.365</b>	<b>1.174.336.440.597</b>	
<b>Dài hạn</b>					
Trái phiếu chính phủ (ii)	150.000.000.000	187.632.227.415	50.000.000.000	64.054.790.883	
	<b>150.000.000.000</b>	<b>187.632.227.415</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>64.054.790.883</b>	
	<b>1.271.639.500.659</b>	<b>1.309.271.728.074</b>	<b>1.272.852.780.365</b>	<b>1.238.391.231.480</b>	

(i) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá một (1) năm với mức lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,3%/năm.

(ii) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn còn lại từ trên một (1) năm với lãi suất từ 7,2%/năm đến 8,8%/năm.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>33.194.341.136</b>	<b>37.366.883.833</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	32.277.218.214	36.717.849.036
Phải thu từ bồi thường nhượng tái bảo hiểm	749.892.231	550.756.496
Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	167.230.691	98.278.301
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>45.836.279.865</b>	<b>71.837.860.925</b>
Lãi phải thu	37.257.650.919	57.676.666.670
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	703.831.726	3.374.469.240
Phải thu ngắn hạn khác	7.874.797.220	10.786.725.015
<b>Dự phòng các khoản phải thu khó đòi</b>	<b>(7.492.555.387)</b>	<b>(7.239.249.929)</b>
	<b>71.538.065.614</b>	<b>101.965.494.829</b>

## 7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định tại Thông tư 232.

	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>
Số đầu năm	25.203.225.179	23.410.940.465
Phát sinh trong năm	54.857.473.373	49.977.760.962
Phân bổ vào chi phí trong năm	(52.099.890.053)	(48.185.476.248)
<b>Số cuối năm</b>	<b>27.960.808.499</b>	<b>25.203.225.179</b>

## Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

### 8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM BẮT BUỘC

Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính 2% trên vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã ký quỹ bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh, với số tiền 8.000.000.000 VND và mức lãi suất 4,1% – 4,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8.000.000.000 VND, lãi suất 4,6%/năm).

### 9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ thuê văn phòng	6.257.619.320	5.267.327.480
Các khoản ký quỹ dài hạn khác	22.250.000	10.250.000
	<b>6.279.869.320</b>	<b>5.277.577.480</b>

## Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Trang thiết bị</u>	<u>Thiết bị máy vi tính</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					<b>VND</b>
Số đầu năm	9.590.209.561	22.211.280.273	4.206.576.589	225.384.728	36.233.451.151
Mua mới trong năm	-	60.522.000	-	-	60.522.000
Thanh lý	(87.057.858)	-	-	-	(87.057.858)
Số cuối năm	9.503.151.703	22.271.802.273	4.206.576.589	225.384.728	36.206.915.293
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	9.503.151.703	17.829.672.273	4.206.576.589	225.384.728	31.764.785.293
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số đầu năm	9.462.455.680	19.110.043.774	4.206.576.589	225.384.728	33.004.460.771
Khấu hao trong năm	127.753.881	1.465.579.488	-	-	1.593.333.369
Thanh lý	(87.057.858)	-	-	-	(87.057.858)
Số cuối năm	9.503.151.703	20.575.623.262	4.206.576.589	225.384.728	34.510.736.282
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	127.753.881	3.101.236.499	-	-	3.228.990.380
Số cuối năm	-	1.696.179.011	-	-	1.696.179.011

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm		48.676.989.167
Mua mới trong năm		1.914.500.000
Thanh lý		(8.261.429.769)
Đầu tư XD CB hoàn thành		5.746.565.960
Số cuối năm		<u>48.076.625.358</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>		36.621.381.047
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm		45.926.831.513
Hao mòn trong năm		3.896.973.178
Thanh lý		(8.261.429.769)
Số cuối năm		<u>41.562.374.922</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm		<u>2.750.157.654</u>
Số cuối năm		<u>6.514.250.436</u>

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phát triển phần mềm	<u>1.923.682.334</u>	<u>5.285.393.691</u>

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả về Hợp đồng Bảo hiểm</b>	<b>23.750.662.639</b>	<b>23.981.709.470</b>
Hoa hồng phải trả	8.755.000.803	10.176.507.958
Phải trả bồi thường	5.922.627.874	5.154.173.546
Phí bảo hiểm hoàn trả	1.895.400.850	3.041.226.942
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	4.359.281.314	2.228.305.879
Phí phải trả từ đồng bảo hiểm	84.492.493	716.350.243
Các khoản phải trả khác	2.733.859.305	2.665.144.902
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>353.191.797</b>	<b>2.329.861.116</b>
Phải trả cho nhà cung cấp	353.191.797	2.329.861.116
	<u>24.103.854.436</u>	<u>26.311.570.586</u>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	3.659.530.863	24.075.956.501	(23.502.322.036)	4.233.165.328
Thuế thu nhập cá nhân	1.020.181.746	18.969.087.295	(18.131.566.163)	1.857.702.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.414.734	2.347.201.560	(2.455.798.781)	296.817.513
Thuế nhà thầu	794.477.479	5.873.488.654	(5.577.328.100)	1.090.638.033
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm	166.702.424	1.998.522.386	(1.963.973.844)	201.250.966
	<b><u>6.046.307.246</u></b>	<b><u>53.264.256.396</u></b>	<b><u>(51.630.988.924)</u></b>	<b><u>7.679.574.718</u></b>

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí nhân viên	24.238.486.719	13.993.151.651
Trích trước chi phí hoạt động kinh doanh	18.145.793.481	14.953.313.351
	<b><u>42.384.280.200</u></b>	<b><u>28.946.465.002</u></b>

## 16. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được phân bổ vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định Thông tư 232.

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.467.228.602	1.366.591.234
Phát sinh trong năm	4.071.988.171	3.218.387.574
Phân bổ vào thu nhập trong năm	<u>(3.846.365.978)</u>	<u>(3.117.750.206)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>1.692.850.795</u></b>	<b><u>1.467.228.602</u></b>

Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần bào hiểm thuần	
Dự phòng bồi thường	81.072.131.731	4.421.673.313	65.009.533.442	4.956.091.872	60.053.441.570
- Dự phòng bồi thường chưa thanh toán	60.787.917.063	3.531.800.688	46.513.301.411	4.352.361.535	42.160.939.876
- Dự phòng bồi thường phát sinh chưa thông báo	20.284.214.668	889.872.625	18.496.232.031	603.730.337	17.892.501.694
Dự phòng phí chưa được hưởng	339.677.377.669	6.591.236.789	306.605.002.789	5.843.940.629	300.761.062.160
	<b>420.749.509.400</b>	<b>11.012.910.102</b>	<b>371.614.536.231</b>	<b>10.800.032.501</b>	<b>360.814.503.730</b>



# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

### 17.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Năm nay			Năm trước		VND
	Dự phòng gốc và bồi thường tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Dự phòng bồi thường	Dự phòng gốc và bồi thường tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	
<b>Dự phòng bồi thường</b>						
Số đầu năm	65.009.533.442	4.956.091.872	60.053.441.570	81.194.879.576	3.671.667.218	77.523.212.358
Thay đổi dự phòng trong năm	16.062.598.289	(534.418.559)	16.597.016.848	(16.185.346.134)	1.284.424.654	(17.469.770.788)
Số cuối năm	81.072.131.731	4.421.673.313	76.650.458.418	65.009.533.442	4.956.091.872	60.053.441.570
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>						
Số đầu năm	306.605.002.789	5.843.940.629	300.761.062.160	281.441.070.741	5.414.866.066	276.026.204.675
Thay đổi dự phòng trong năm	33.072.374.880	747.296.160	32.325.078.720	25.163.932.048	429.074.563	24.734.857.485
Số cuối năm	339.677.377.669	6.591.236.789	333.086.140.880	306.605.002.789	5.843.940.629	300.761.062.160

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

### 17.2 Dự phòng dao động lớn

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	98.815.197.722	92.851.030.488
Số trích lập thêm trong năm	6.464.780.684	5.964.167.234
Số cuối năm	<u>105.279.978.406</u>	<u>98.815.197.722</u>

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ đã góp	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lỗi lũy kế	VND Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	1.204.072.000.000	21.365.251.896	(283.302.861.285)	942.134.390.611
Lợi nhuận trong năm	-	-	30.535.415.979	30.535.415.979
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.526.770.799	(1.526.770.799)	-
Số cuối năm	<u>1.204.072.000.000</u>	<u>22.892.022.695</u>	<u>(254.294.216.105)</u>	<u>972.669.806.590</u>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	1.204.072.000.000	22.892.022.695	(254.294.216.105)	972.669.806.590
Lỗi trong năm	-	-	(619.702.707)	(619.702.707)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>1.204.072.000.000</u>	<u>22.892.022.695</u>	<u>(254.913.918.812)</u>	<u>972.050.103.883</u>

### 18.2 Vốn điều lệ đã góp

	Vốn đã góp (VND)	Tổng vốn điều lệ theo giấy phép thành lập và hoạt động (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Liberty UK and Europe Holdings Limited.	<u>1.204.072.000.000</u>	<u>1.204.072.000.000</u>	<u>100</u>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 19. PHÍ BẢO HIỂM GỐC

	Năm nay	VND Năm trước
Bảo hiểm xe cơ giới	424.201.740.378	377.622.010.521
Bảo hiểm sức khỏe tai nạn con người	215.125.476.738	205.726.945.580
Bảo hiểm cháy nổ	26.469.767.974	23.292.774.798
Bảo hiểm trách nhiệm	5.013.725.254	5.092.353.830
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.591.381.830	3.440.415.615
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	151.051.263	77.875.111
	<b>674.553.143.437</b>	<b>615.252.375.455</b>

### 19.1 Phí nhận tái bảo hiểm

	Năm nay	VND Năm trước
Bảo hiểm cháy nổ	1.527.725.452	1.271.056.899
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	59.620.273	17.635.470
	<b>1.587.345.725</b>	<b>1.288.692.369</b>

## 20. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	VND Năm trước
Bảo hiểm cháy nổ	12.804.222.403	9.411.089.268
Bảo hiểm xe cơ giới	10.035.156.714	4.916.969.402
Bảo hiểm trách nhiệm	4.095.927.850	4.175.991.341
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.057.819.319	1.016.675.801
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.588.522.637	580.951.949
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	80.771.866	22.666.650
	<b>29.662.420.789</b>	<b>20.124.344.411</b>

## 21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	VND Năm trước
Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 21.1)	279.290.299.373	259.384.444.254
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 21.2)	(4.975.735.651)	(1.089.346.537)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 17.1)	16.062.598.289	(16.185.180.884)
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 17.1)	534.418.559	(1.284.424.654)
	<b>290.911.580.570</b>	<b>240.825.492.179</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

### 21.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Năm nay	VND Năm trước
Bảo hiểm xe cơ giới	190.678.645.209	182.526.629.308
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	82.572.434.582	74.301.943.182
Bảo hiểm cháy nổ	4.438.910.851	2.303.996.940
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	-	131.110.622
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.600.308.731	120.764.202
	<b>279.290.299.373</b>	<b>259.384.444.254</b>

### 21.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay	VND Năm trước
Bảo hiểm xe cơ giới	2.666.700.608	-
Bảo hiểm cháy nổ	1.843.161.873	1.006.775.155
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	320.061.804	33.727.315
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	-	26.222.124
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	145.811.366	22.621.943
	<b>4.975.735.651</b>	<b>1.089.346.537</b>

## 22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nhân viên kinh doanh	70.135.419.745	62.945.957.050
Chi phí hoạt động khai thác	34.655.799.284	26.988.443.015
Chi phí đề phòng hạn chế tổn thất	5.490.000.083	5.181.124.499
Chi phí nộp các Quỹ bắt buộc	486.033.865	341.657.890
Chi phí khác	4.753.204.575	3.755.311.564
	<b>115.520.457.552</b>	<b>99.212.494.018</b>

## Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

### 23. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>69.581.756.036</b>	<b>91.629.450.203</b>
Thu nhập lãi	65.552.345.001	88.834.373.819
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	3.990.033.006	2.707.650.633
Thu nhập tài chính khác	39.378.029	87.425.751
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>8.622.467.470</b>	<b>9.134.715.795</b>
Phân bổ phụ trội trái phiếu	7.004.687.061	7.572.050.247
Chi phí tài chính khác	1.617.780.409	1.562.665.548
	<b>60.959.288.566</b>	<b>82.494.734.408</b>

### 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	VND Năm trước
Lương và các khoản phụ cấp	106.239.921.161	94.425.113.638
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	76.016.241.639	95.767.461.268
Chi phí liên quan đến máy tính	14.475.940.936	13.453.195.335
Chi phí thuê	6.081.888.946	5.173.105.678
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.490.306.547	5.079.784.551
(Thuyết minh số 10, 11)	253.305.458	25.536.513
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.051.073.027	7.838.940.756
Chi phí khác	215.608.677.714	221.763.137.739

### 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 20 % lợi nhuận chịu thuế (năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (Thuyết minh 25.2)	2.209.488.702	9.614.660.139
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước (Thuyết minh 25.2)	137.712.858	-
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 25.3)	560.873.281	(27.388.067)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>2.908.074.841</b>	<b>9.587.272.072</b>

### 25.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>2.288.372.134</b>	<b>40.122.688.052</b>
<b>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</b> (2023: 20%)	<b>457.674.427</b>	<b>8.024.537.610</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được trừ	2.312.687.556	1.562.734.463
Lãi tỷ giá đã thực hiện	334.934.037	714.582.826
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	137.712.858	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thay đổi trong chi phí trích trước	(117.497.542)	(212.757.641)
Lãi tỷ giá chưa thực hiện	(778.309.776)	(474.437.119)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm ước tính</b>	<b>2.347.201.560</b>	<b>9.614.660.139</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND			
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chi phí trích trước Dự phòng phải thu khó đòi	5.511.723.567	5.629.221.109	(117.497.542)	(212.757.641)
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	(21.769.188)	421.606.551	(443.375.739)	240.145.708
	<b>6.858.005.654</b>	<b>7.418.878.935</b>	<b>(560.873.281)</b>	<b>27.388.067</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>6.858.005.654</b>	<b>7.418.878.935</b>		
<b>(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>(560.873.281)</b>	<b>27.388.067</b>

## 26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng, thuê nhà và xe cho người lao động theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Số tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới một (1) năm	23.110.635.087	24.910.791.704
Từ một (1) đến năm (5) năm	38.029.885.169	7.473.381.129
	<b>61.140.520.256</b>	<b>32.384.172.833</b>

## 27. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm - VND	21.616.506.237	16.337.398.508
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	3.802.611,49	3.709.925,71

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Công ty liên quan	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay Doanh thu/(chi phí)	Năm trước Doanh thu/(chi phí)
Liberty International Holdings Inc ("LIHI")	Chủ sở hữu gián tiếp	Chi phí chi hộ	10.260.225.265	10.715.704.918
		Phí dịch vụ CNTT	(3.080.758.094)	(4.605.200.534)
		Phí dịch vụ khác	(1.931.040.053)	(3.486.027.574)
Liberty Mutual Technology Group, Inc.	Công ty con cùng tập đoàn	Phí dịch vụ CNTT	(17.204.137.067)	(35.710.877.294)
Liberty International Underwriters Pte Ltd.	Công ty con cùng tập đoàn	Doanh thu nhượng tái bảo hiểm Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(2.115.987.603)	(2.326.795.843)
			191.262.569	265.556.805
Liberty Mutual Group Asset Management Inc.	Công ty con cùng tập đoàn	Phí tư vấn đầu tư	(1.469.025.200)	(1.414.664.164)
Liberty Mutual Insurance Company	Công ty con cùng tập đoàn	Doanh thu nhượng tái bảo hiểm Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(18.420.914.894)	(16.446.456.113)
		Bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.775.980.352	3.610.868.408
			4.742.799.580	1.089.346.537
Liberty International Insurance Limited (Hong Kong)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý	6.346.828.941	3.749.622.027
		Phí dịch vụ CNTT và Phí khác	(4.381.168.048)	(2.075.853.966)
		Chi phí chi hộ	1.294.876.859	57.536.016
Liberty Insurance Pte Ltd (Singapore)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý	1.355.811.340	(4.004.202.984)
		Phí dịch vụ CNTT	(1.606.311.914)	(2.770.790.562)
		Chi phí chi hộ	1.636.517.206	137.120.354
LMG Insurance Public Company Limited (Thailand)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý	6.628.604.086	5.407.022.363
		Phí dịch vụ CNTT	(1.929.624.069)	(923.243.508)
		Chi phí chi hộ	1.273.635.430	390.092.681



## Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Công ty liên quan	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm Phải thu/(Phải trả)	Số đầu năm Phải thu/(Phải trả)
Liberty International Holdings Inc ("LIHI")	Chủ sở hữu gián tiếp	Chi phí chi hộ	2.379.221.224	3.051.564.537
		Phí dịch vụ CNTT và Phí khác	(5.288.398.550)	(10.841.531.303)
Liberty International Underwriters Pte Ltd.	Công ty con cùng tập đoàn	Doanh thu nhượng tái bảo hiểm	(156.443.546)	(368.488.156)
		Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	40.189.423	54.359.243
Liberty Mutual Group Asset Management Inc.	Công ty con cùng tập đoàn	Phí tư vấn đầu tư	(377.490.474)	(363.747.343)
Liberty Mutual Insurance Company	Công ty con cùng tập đoàn	Doanh thu nhượng tái bảo hiểm	(4.454.311.893)	(3.222.001.194)
		Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.787.162.782	1.321.574.260
		Bồi thường nhượng tái bảo hiểm	621.835.546	550.756.496
Liberty International Insurance Limited (Hong Kong)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý	-	1.291.877.520
		Phí dịch vụ CNTT và Phí khác	(357.544.461)	(716.088.577)
Liberty Insurance Pte Ltd (Singapore)	Công ty con cùng tập đoàn	Phí quản lý	-	970.952.119
		Phí dịch vụ CNTT	(205.441.121)	66.064.876
LMG Insurance Public Company Limited (Thailand)	Công ty con cùng tập đoàn	Chi phí chi hộ	(56.957.940)	-
		Phí quản lý	-	1.713.588.210
		Phí dịch vụ CNTT	-	(383.200.374)

Thu nhập thực chi của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng và các phúc lợi khác	15.885.250.050	17.136.899.435
	<b>15.885.250.050</b>	<b>17.136.899.435</b>

**29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

**29.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một quy trình quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng thành viên. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

**29.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

**29.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán VND</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	909.680.697.242	161.619.517.093	563%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	912.269.710.571	149.104.180.853	612%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số được tính toán theo các quy định của Bộ Tài chính Việt Nam.

**29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**29.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

**29.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn phần nhượng tái bảo hiểm trong trường hợp có chi trả bồi thường. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái bảo hiểm nếu nhà tái không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

**30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

**30.1 Rủi ro bảo hiểm**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tổng chi phí bồi thường cuối cùng rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, tổng nghĩa vụ bảo hiểm cuối cùng có thể sẽ khác do các diễn biến sau này.

## 30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 30.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư 67; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Giám đốc. Ban Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 30.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					Tổng số
	2020	2021	2022	2023	2024	
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
<b>I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế</b>						
1	286.204	241.298	283.467	247.938	298.677	1.357.584
2	281.761	235.024	278.891	242.687	-	1.038.363
3	281.278	234.951	278.818	-	-	795.047
4	280.756	234.963	-	-	-	515.719
5	280.956	-	-	-	-	280.956
<b>Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)</b>	<b>280.956</b>	<b>234.963</b>	<b>278.818</b>	<b>242.687</b>	<b>298.677</b>	<b>1.336.101</b>
<b>II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế</b>						
1	226.463	189.881	222.720	202.481	241.050	1.082.596
2	280.323	234.142	278.489	240.429	-	1.033.383
3	280.958	234.858	278.523	-	-	794.339
4	281.161	234.965	-	-	-	516.126
5	281.312	-	-	-	-	281.312
<b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)</b>	<b>281.312</b>	<b>234.965</b>	<b>278.523</b>	<b>240.429</b>	<b>241.050</b>	<b>1.276.280</b>
<b>III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)</b>	<b>(356)</b>	<b>(2)</b>	<b>295</b>	<b>2.258</b>	<b>57.627</b>	<b>59.821</b>
<b>IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4</b>	<b>3.428</b>	<b>56.797</b>	<b>60.229</b>
<b>V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>1%</b>	<b>19%</b>	<b>4,5%</b>

**30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**30.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động bảo hiểm và các khoản phải trả khác. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**30.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Đối với Công ty, giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá ngoại tệ.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến danh mục đầu tư vào tiền gửi và trái phiếu.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

*Rủi ro tỷ giá ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa Đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng. Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán của Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa Đô la Mỹ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi:

<i>Biến số tăng/giảm</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>VND</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	
+2%	1.923.512.996
-2%	(1.923.512.996)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	
+2%	1.787.813.200
-2%	(1.787.813.200)

**30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**30.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**30.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các đối tác có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 30.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 30.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn và không bị giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
			VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.857.162.940	-	124.857.162.940
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.309.271.728.074	-	1.309.271.728.074
Tiền gửi có kỳ hạn	1.121.639.500.659	-	1.121.639.500.659
Trái phiếu Chính phủ	187.632.227.415	-	187.632.227.415
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (*)	32.948.235.700	246.105.436	33.194.341.136
Phải thu ngắn hạn khác (*)	37.755.198.840	7.246.449.951	45.001.648.791
Lãi phải thu	37.257.650.919	-	37.257.650.919
Phải thu khác	497.547.921	7.246.449.951	7.743.997.872
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.421.673.313	-	4.421.673.313
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	6.279.869.320	-	6.279.869.320
	<b>1.523.533.868.187</b>	<b>7.492.555.387</b>	<b>1.531.026.423.574</b>

(\*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.



## Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 30.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 30.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn và không bị giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
			VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.345.264.756	-	109.345.264.756
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.238.391.231.480	-	1.238.391.231.480
Tiền gửi có kỳ hạn	1.022.852.780.365	-	1.022.852.780.365
Trái phiếu Chính phủ	215.538.451.115	-	215.538.451.115
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (*)	36.974.336.359	392.547.474	37.366.883.833
Phải thu ngắn hạn khác (*)	61.417.860.905	7.061.482.513	68.479.343.418
Lãi phải thu	57.676.666.670	-	57.676.666.670
Phải thu khác	3.741.194.235	7.061.482.513	10.802.676.748
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.956.091.872	-	4.956.091.872
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	5.277.577.480	-	5.277.577.480
	<b>1.464.362.362.852</b>	<b>7.454.029.987</b>	<b>1.471.816.392.839</b>

(\*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Trong đó:

- ▶ Chưa quá hạn và không bị giảm giá trị: các tài sản hoặc các khoản phải thu chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ Bị giảm giá trị riêng lẻ: các khoản phải thu khách hàng mà Công ty cho rằng không thể thu hồi đầy đủ theo các điều khoản của hợp đồng.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 30.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 30.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Danh mục đầu tư được cơ cấu theo các yếu cầu thanh khoản để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền ngoài dự tính.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Bắt kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>					
Tài sản tài chính	124.857.162.940	-	-	-	124.857.162.940
Tiền và các khoản tương đương tiền	775.919.925.669	345.719.574.990	345.719.574.990	187.632.227.415	1.309.271.728.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	775.919.925.669	-	-	-	1.121.639.500.659
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	187.632.227.415	187.632.227.415
Trái phiếu Chính phủ	31.618.191.165	891.670.984	891.670.984	684.478.987	33.194.341.136
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (*)	30.862.298.884	4.250.821.227	4.250.821.227	9.888.528.680	45.001.648.791
Phải thu ngắn hạn khác (*)	23.822.132.738	3.546.989.501	3.546.989.501	9.888.528.680	37.257.650.919
Lãi phải thu	7.040.166.146	703.831.726	703.831.726	-	7.743.997.872
Phải thu khác	-	-	4.421.673.313	-	4.421.673.313
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	6.279.869.320	6.279.869.320
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-
	<b>124.857.162.940</b>	<b>838.400.415.718</b>	<b>355.283.740.514</b>	<b>212.485.104.402</b>	<b>1.531.026.423.574</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	24.103.854.436	-	-	24.103.854.436
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	18.145.793.481	-	-	18.145.793.481
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	3.922.283.784	-	-	3.922.283.784
Dự phòng bồi thường	-	-	81.072.131.731	-	81.072.131.731
	-	<b>46.171.931.701</b>	<b>81.072.131.731</b>	-	<b>127.244.063.432</b>
	<b>124.857.162.940</b>	<b>792.228.484.017</b>	<b>274.211.608.783</b>	<b>212.485.104.402</b>	<b>1.403.782.360.142</b>

(\*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và nợ phải trả tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

## Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 30.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 30.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Bắt kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm	VND Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Tài sản tài chính	109.345.264.756	-	-	-	109.345.264.756
Tiền và các khoản tương đương tiền	324.242.000.000	850.094.440.597	850.094.440.597	64.054.790.883	1.238.391.231.480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	324.242.000.000	698.610.780.365	698.610.780.365	-	1.022.852.780.365
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	151.483.660.232	64.054.790.883	215.538.451.115
Trái phiếu Chính phủ	36.166.019.071	-	-	1.200.864.762	37.366.883.833
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (*)	34.126.306.193	34.353.037.225	34.353.037.225	-	68.479.343.418
Phải thu ngắn hạn khác (*)	26.698.098.685	30.978.567.985	30.978.567.985	-	57.676.666.670
Lãi phải thu	7.428.207.508	3.374.469.240	3.374.469.240	-	10.802.676.748
Phải thu khác	-	-	4.956.091.872	-	4.956.091.872
Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Kỳ quỹ bảo hiểm	-	-	-	5.277.577.480	5.277.577.480
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-
	<b>109.345.264.756</b>	<b>394.534.325.264</b>	<b>889.403.569.694</b>	<b>78.533.233.125</b>	<b>1.471.816.392.839</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	26.311.570.586	-	-	26.311.570.586
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	14.953.313.351	-	-	14.953.313.351
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	8.324.827.211	-	-	8.324.827.211
Dự phòng bồi thường	-	-	65.009.533.442	-	65.009.533.442
	-	<b>49.589.711.148</b>	<b>65.009.533.442</b>	-	<b>114.599.244.590</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>109.345.264.756</b>	<b>344.944.614.116</b>	<b>824.394.036.252</b>	<b>78.533.233.125</b>	<b>1.357.217.148.249</b>

(\*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và nợ phải trả tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
<b>Tài sản tài chính</b>								
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	187.632.227.415	-	215.538.451.115	-	-	187.632.227.415	215.538.451.115	
Trái phiếu Chính phủ								
Các khoản phải thu	1.121.639.500.659	-	1.022.852.780.365	-	-	1.121.639.500.659	1.022.852.780.365	
Tiền gửi ngân hàng								
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	33.194.341.136	(246.105.436)	37.366.883.833	(177.767.416)		32.948.235.700	37.189.116.417	
Phải thu ngắn hạn khác	45.001.648.791	(7.246.449.951)	68.479.343.418	(7.061.482.513)		37.755.198.840	61.417.860.905	
Lãi phải thu	37.257.650.919	-	57.676.666.670	-		37.257.650.919	57.676.666.670	
Phải thu khác	7.743.997.872	(7.246.449.951)	10.802.676.748	(7.061.482.513)		497.547.921	3.741.194.235	
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.421.673.313	-	4.956.091.872	-		4.421.673.313	4.956.091.872	
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-		8.000.000.000	8.000.000.000	
Phải thu dài hạn khác	6.279.869.320	-	5.277.577.480	-		6.279.869.320	5.277.577.480	
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.857.162.940	-	109.345.264.756	-		124.857.162.940	109.345.264.756	
	<b>1.531.026.423.574</b>	<b>(7.492.555.387)</b>	<b>1.471.816.392.839</b>	<b>(7.239.249.929)</b>		<b>1.523.533.868.187</b>	<b>1.464.577.142.910</b>	

## Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

### 31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	24.103.854.436	26.311.570.586	24.103.854.436	26.311.570.586	
Chi phí phải trả ngắn hạn	18.145.793.481	14.953.313.351	18.145.793.481	14.953.313.351	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.922.283.784	8.324.827.211	3.922.283.784	8.324.827.211	
Dự phòng bồi thường	81.072.131.731	65.009.533.442	81.072.131.731	65.009.533.442	
	<b>127.244.063.432</b>	<b>114.599.244.590</b>	<b>127.244.063.432</b>	<b>114.599.244.590</b>	

- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu và các khoản phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNPNT

## 32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Lưu Mộng Ngọc Nhi  
Người lập



Bà Lý Bội Lang  
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2025